

Số: 888/CBLS-TC -XD

Phú Thọ, ngày 14 tháng 6 năm 2018

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2018
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) từ ngày 01/6/2018 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết như phụ biểu kèm theo).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/6/2018.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT; ...
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Việt Hùng

Đỗ Đình Quyền

BẢNG CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công bố số: 888 /CBLX-XD-TC, ngày 14/6/2018 của Liên Sở Tài chính và Xây

dựng Phú Thọ)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì (Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8 xã Hùng Lô - giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản)		
1	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
2	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Doanh nghiệp tư nhân Bình Sơn, khu 10, phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ.		
3	Cát vàng Sông Lô bê tông	đ/m ³	300.000
4	Cát vàng Sông Lô hạt nhỏ, xây	đ/m ³	250.000
	Huyện Phù Ninh (Mỏ cát tại xã Tiên Du)		
5	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
6	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
	Thị xã Phú Thọ (Trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
7	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
8	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Thanh Ba (Công ty Hương Linh)		
9	Cát vàng bê tông	đ/m ³	285.000
10	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
	Huyện Hạ Hòa (Giá Trên địa bàn thị trấn)		
11	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
12	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại cảng thị trấn)		
13	Cát vàng bê tông	đ/m ³	270.000
14	Cát vàng xây trát	đ/m ³	250.000
	Huyện Lâm Thao (Trên địa bàn huyện)		
15	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
16	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Tam Nông (giá Trên địa bàn thị trấn)		
17	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
18	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng - Giá tại kho bãi)		
19	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
20	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Cẩm Khê (Công ty TNHH Cương Lĩnh, bán tại kho công ty - T.Trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
21	Cát vàng dùng xây, đồ bê tông	đ/m ³	320.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
22	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Yên Lập (cát vàng bê tông Sông Lô giá bán toàn huyện)		
23	Cát vàng bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
24	Cát vàng xây trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiên (Khu Tân Tiên, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn. Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	
25	Cát vàng Sông Bứa, dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	230.000
	SỎI		
26	Thành phố Việt Trì (Giá bán tại trung tâm thành phố)	đ/m ³	250.000
27	Huyện Phù Ninh (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	240.000
28	Thị xã Phú Thọ (Giá bán tại trung tâm thị xã)	đ/m ³	280.000
29	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	285.000
30	Huyện Hạ Hòa (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	255.000
31	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	200.000
32	Huyện Lâm Thao (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	270.000
33	Huyện Tam Nông (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
34	Huyện Cẩm Khê (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
35	Huyện Yên Lập (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
36	Huyện Thanh Sơn (Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến - khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn. Giá sỏi Sông Bứa Tại mỏ)	đ/m ³	130.000
37	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều - xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy)	đ/m ³	300.000
38	Huyện Tân Sơn (giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		
	Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.		
39	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	260.000
40	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	250.000
41	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	290.000
42	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	300.000
43	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	300.000
44	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	280.000
45	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
	Mỏ đá Hang Nặng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
46	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
47	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
48	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
49	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000

Vub

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
50	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
51	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	165.000
52	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng xã Ngọc Lập - Huyện Yên Lập		
53	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	127.273
54	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	118.182
55	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	154.545
56	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	159.091
57	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	140.909
58	Đá Hộc	đ/m ³	109.091
59	Đá bột	đ/tấn	90.909
60	Đá thải	đ/m ³	73.000
	Mỏ đá Đốc đãi, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá bán tại mỏ). Công ty TNHH TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú. (SĐT:0983 408 226)		
61	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	120.000
62	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	100.000
63	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	147.000
64	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	147.000
65	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	138.000
66	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	120.000
67	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
68	Bột đá	đ/m ³	120.000
	Mỏ đá Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên hợp giá bán tại mỏ Khu hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn.		
69	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	109.100
70	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	91.000
71	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	123.000
72	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	132.000
73	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	109.100
74	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	100.000
75	Đá Hộc	đ/m ³	91.000
	GẠCH XÂY		
	Gạch Tuynel rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương ĐT 0983626642 Chiến. Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
76	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
77	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
78	Gạch đặc A2	đ/viên	818
79	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
80	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
81	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
82	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
83	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
84	Gạch đặc	đ/viên	1.000
85	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel Thanh Uyên, Bán tại Việt Trì Giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
86	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.350
87	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	1.300
88	Gạch đặc A2	đ/viên	1.450
89	Gạch đặc A1	đ/viên	1.500
90	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel. Công ty cổ phần gốm xây dựng Phong Châu, khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh. Giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty. ĐT 0982088638		
91	Gạch đặc	đ/viên	1.400
92	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Giá bán gạch tuynel các đơn vị về bán tại khu vực thị trấn Phù Ninh		
93	Gạch đặc	đ/viên	1.000
94	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của Công ty CP Hà Thạch		
95	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
96	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
97	Gạch rỗng R10 a1	đ/viên	1.000
98	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
99	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
100	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
101	Gạch đặc	đ/viên	1.300
102	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
103	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		
104	Gạch đặc	đ/viên	1.300
105	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
106	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Lâm Thao		
107	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
108	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
109	Gạch đặc	đ/viên	1.000
110	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
111	Gạch đặc	đ/viên	1.100
112	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt TT		
113	Gạch đặc	đ/viên	1.100
114	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Tân Phương tại kho		
115	Gạch đặc	đ/viên	1.100
116	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Tân Sơn		
117	Gạch đặc	đ/viên	1.100
118	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Nam Việt Phú Thọ. Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu . ĐT 098.305.9560		
119	NV_100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,75 kg/viên	đ/viên	1.300
120	NV_100L2; Gạch rỗng 2 lỗ; KT 215 x 100 x 60; khối lượng 2,4 kg/viên	đ/viên	1.100
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - Giá bán cụm CN Đồng Sốc, xã Vũ Di , Vĩnh Tường ,Vĩnh Phúc ĐT: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 Giá trên chưa bao gồm thuế VAT vận chuyển, bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
121	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.350
122	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhaipt@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
123	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
124	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
125	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
126	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
127	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950
128	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
129	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m2	đ/m ²	50.000
130	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m2	đ/m ²	85.000
131	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m2	đ/m ²	85.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyên Bình		
132	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
133	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
134	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		
135	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoan Hùng)		
136	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
137	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
138	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
139	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
140	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
141	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
142	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
143	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
144	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
145	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
146	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
147	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
148	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
149	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		
	Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập - Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
150	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
151	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXĐ cấp). Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
152	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
153	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
154	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXĐ cấp), khu 2, Tân Phú, Tân Sơn. Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
155	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
156	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch bê tông không nung của Cty cổ phần xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ cụm làng nghề xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ; ĐT 0903.446.097. Giá bán tại nhà máy		
157	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
158	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
159	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
160	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
161	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
162	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
163	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương - khu 2, Tân Phú		
164	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
	Sản phẩm gạch látotto		
165	Gạch látotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	67.000
166	Gạch látotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	64.000
167	Gạch látotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
168	Gạch látotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
169	Gạch látotto KT500x500 (hộp= 04 viên) LoạiA1	đ/hộp	67.000
170	Gạch látotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
171	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	71.000
172	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	67.000
173	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
174	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
175	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	75.000
176	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
177	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
178	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
179	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	73.000
180	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	68.000
181	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
182	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
183	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
184	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	73.000
185	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
186	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
187	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
188	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
189	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
190	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
191	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
192	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
193	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
194	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
195	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại A	đ/hộp	99.000
196	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại A1	đ/hộp	89.000
197	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại 3	đ/hộp	59.000
198	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (Hộp = 25 viên)		
199	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A	đ/hộp	209.000
200	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A1	đ/hộp	189.000
201	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại 3	đ/hộp	64.000
202	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A	đ/hộp	159.000
203	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A1	đ/hộp	139.000
204	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại 3	đ/hộp	64.000
	Sản phẩm gạch lát trơn trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (Hộp = 06 viên)		
205	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A	đ/hộp	79.000
206	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A1	đ/hộp	73.000
207	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 3	đ/hộp	59.000
208	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08m²)		
209	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	104.000
210	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	86.000
211	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
212	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
213	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	107.000
214	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	89.000
215	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
216	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
217	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	113.000
218	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	95.000
219	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
220	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
221	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	116.000
222	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	98.000
223	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
224	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
225	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	149.000
226	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	119.000
227	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	69.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
228	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
229	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
230	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
231	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
232	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
233	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
234	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
235	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
236	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
237	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	69.000
238	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	65.000
239	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	49.000
240	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	45.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
241	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
242	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
243	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
244	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
245	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
246	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
247	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
248	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
249	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	123.000
250	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	105.000
251	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
252	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
253	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
254	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	135.000
255	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
256	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
257	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình Loại A	đ/hộp	175.000
258	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	145.000
259	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
260	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x750 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35m2)		
261	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A	đ/hộp	190.000
262	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A1	đ/hộp	160.000
263	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 3	đ/hộp	94.000
264	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 4	đ/hộp	82.000
265	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	203.000
266	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A1	đ/hộp	173.000
267	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 3	đ/hộp	94.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
268	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	82.000
269	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	210.000
270	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	180.000
271	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	94.000
272	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	82.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 400x800 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35 m²)		
273	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	216.000
274	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	158.000
275	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	103.000
276	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	90.000
277	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A	đ/hộp	240.000
278	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A1	đ/hộp	182.000
279	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 3	đ/hộp	103.000
280	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 4	đ/hộp	90.000
	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
281	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A	đ/hộp	145.000
282	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A1	đ/hộp	115.000
283	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại 3	đ/hộp	73.000
284	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
285	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
286	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại 3	đ/hộp	73.000
287	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A	đ/hộp	175.000
288	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A1	đ/hộp	135.000
289	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại 3	đ/hộp	73.000
290	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
291	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
292	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại 3	đ/hộp	80.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
293	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
294	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
295	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
296	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
297	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
298	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
299	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
300	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
301	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	175.000
302	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	145.000
303	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	115.000
304	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
305	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
306	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
307	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
308	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000

vu

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
309	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
310	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
311	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
312	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
313	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	182.000
314	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	152.000
315	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	128.000
316	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	96.000
317	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
318	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
319	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
320	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
321	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	364.000
322	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	314.000
323	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	236.000
324	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m²)		
325	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	338.000
326	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	288.000
327	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	236.000
328	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 4	đ/hộp	185.000
329	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	364.000
330	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	314.000
331	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	236.000
332	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
333	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại A	đ/hộp	134.000
334	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại 3	đ/hộp	75.000
335	Gạch thẻ KT150x300phun men(Hộp/22 viên)Loại A	đ/hộp	130.000
336	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
337	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
338	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
339	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LA	đ/hộp	168.000
340	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L3	đ/hộp	75.000
341	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	130.000
342	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
343	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	106.000
344	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
345	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	147.000
346	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
347	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)LoạiA	đ/hộp	160.000
348	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)Loại3	đ/hộp	75.000
349	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	176.000
350	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
351	Gạch thẻ KT100x330rãnh răng cưa(hộp = 30 viên)LA	đ/hộp	210.000
352	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) L 3	đ/hộp	75.000
353	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
354	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
355	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thương Loại A	đ/hộp	168.000
356	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
Sản phẩm gạch ốp chân tường			
357	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại A	đ/hộp	75.000
358	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	42.000
359	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	91.000
360	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	37.000
361	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	101.000
362	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	40.000
363	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
364	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
365	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA. Khu Công nghiệp Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ. Giá bán chưa có chi phí vận chuyển (nếu cự ly 60km thì cộng thêm 5.000đ/m²)			
366	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
367	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
368	Gạch Ceramic mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	222.750
369	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m ²	98.000
370	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	140.000
371	Gạch Porcelain men matt, KT 60x60cm	đ/m ²	204.000
372	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 60x60cm	đ/m ²	237.000
373	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	317.250
374	Gạch Ceramic, KT 30x45cm	đ/m ²	121.675
375	Gạch Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
376	Gạch Ceramic, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
377	Gạch Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	283.500
GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO CTCP THƯỢNG LONGĐ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760			
Kích thước 300x300mm			
378	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
379	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
380	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
381	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
Kích thước 400x400mm			
382	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
383	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
384	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
385	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
Kích thước 500x500mm			
386	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
387	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
388	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
389	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
	NGÓI XI MĂNG MÀU CAO CẤP: CTCP Thượng Long		
390	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thể hệ mới		
	ĐÁ XÈ TỰ NHIÊN		
	Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
391	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
392	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
393	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỰ LẬP TRẠM BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG LÔ- XÃ HÙNG LÔ VIỆT TRÌ		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
394	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
395	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
396	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	850.000
397	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	900.000
398	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	950.000
399	Mác 350; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	1.000.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
400	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
401	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
402	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
403	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
404	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
405	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
406	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
407	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
408	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM (địa chỉ trạm trộn 120m3/h: Khu 14, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao; trạm trộn 60m3/h: Khu 4, thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê; Tel: 0989.643.999; Email: congtyvietlam2016@gmail.com)		

uck

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình, chi phí bảo dưỡng và thí nghiệm nén mẫu nhưng chưa bao gồm chi phí bơm, chi phí thí nghiệm chống thấm/chống ăn mòn, bán kính phục vụ trong phạm vi 10km, nếu xa hơn thì mỗi m³ bê tông đơn giá cộng thêm 2.000đ/m³/km. - Đối với các loại bơm nêu trên: Từ sàn tầng 4 trở lên hoặc từ hầm tầng -1 trở xuống, mỗi tầng cộng lũy kế thêm 5.000 đồng/m³ và cộng lũy kế thêm 200.000 đồng/ca bơm cần và 400.000 đồng/ca bơm tĩnh. Thời gian bơm tối đa cho 1 ca là 03 giờ, quá thời gian này Bên Bán sẽ tính tiền thêm ca bơm. - Trường hợp di bơm cần quá 01 lần trong một lần bơm đổ bê tông thì mỗi lần di bơm cần tiếp sẽ được tính giá bằng 500.000 đồng/lần di bơm. - Khi bơm đến trạm hoặc công trường của Bên Mua mà không bố trí được công việc để bơm của Bên Bán chờ quá 01 giờ so với lịch bơm hoặc phải quay về thì Bên Mua phải chịu thanh toán cho Bên Bán số tiền của một ca chờ (2.000.000 đồng). - Trường hợp có sự biến động về giá dầu trên thị trường thì Bên Bán có quyền điều chỉnh đơn giá nêu trên thông qua phụ lục Hợp		
409	B7.5~M100, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	654.545
410	B10~M150, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	690.909
411	B15~M200, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	727.273
412	B20~M250, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	754.545
413	B22.5~M300, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	818.182
414	B25~M350, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	863.636
415	B27.5~M400, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	927.273
416	B30~M450, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	990.909
	Tăng (Giảm) độ sụt bê tông: 20mm/lần	đ/m ³	±18.181
417	Bê tông đạt cường độ sớm ở tuổi 14 ngày (R14) , đơn giá cộng thêm	đ/m ³	36.363
418	Bê tông đạt cường độ sớm ở tuổi 07 ngày (R7) , đơn giá cộng thêm	đ/m ³	54.545
419	Bê tông đạt cường độ sớm ở tuổi 03 ngày (R3) , đơn giá cộng thêm	đ/m ³	72.727
420	Bê tông đạt cấp độ chống thấm B6 và B8, đơn giá cộng thêm	đ/m ³	27.272
421	Bê tông đạt cấp độ chống thấm B10, đơn giá cộng thêm	đ/m ³	72.727
422	Phụ thu phí đối với xe bê tông chở hàng có khối lượng ≤ 6m ³ /xe	đ/xe	454.545
423	Bơm cần: Bê tông khối lượng ≤ 50m ³ tính theo ca (bơm 37)	đ/ca	2.454.545
424	Bơm cần: Bê tông khối lượng > 50m ³ tính theo khối (bơm 37)	đ/m ³	54.545
425	Bơm cần: Bê tông khối lượng ≤ 50m ³ tính theo ca (bơm 47)	đ/ca	2.727.273
426	Bơm cần: Bê tông khối lượng > 50m ³ tính theo khối (bơm 47)	đ/m ³	54.545
427	Bơm cần: Bê tông khối lượng ≤ 50m ³ tính theo ca (bơm 52)	đ/ca	3.181.818
428	Bơm cần: Bê tông khối lượng > 50m ³ tính theo khối (bơm 52)	đ/m ³	63.636
429	Bơm tĩnh: Bê tông khối lượng ≤ 70m ³ tính theo ca	đ/ca	4.545.455
430	Bơm tĩnh: Bê tông khối lượng > 70m ³	đ/m ³	72.727

Vuk

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
431	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
432	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
	Giá bán tại nhà máy		
433	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
434	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
435	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
436	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
437	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
438	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
439	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
440	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
441	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
442	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
443	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
444	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
445	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
446	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
447	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
448	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
449	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
450	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115
451	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
452	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
453	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
454	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
455	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
456	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
457	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
458	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
459	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
460	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
461	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
462	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
463	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
464	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
465	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
466	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
467	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835

vub

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
468	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
469	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
470	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
471	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
472	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
473	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
474	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
475	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
476	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
477	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
478	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
479	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
480	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
481	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
482	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
483	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
484	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
485	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
486	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
487	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
488	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI NHÀ MÁY		
489	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
490	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
491	Việt Trì	đ/kg	1.091
492	Thanh Ba	đ/kg	1.009
493	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
494	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
495	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
496	Lâm Thao	đ/kg	1.073
497	Phù Ninh	đ/kg	1.064
498	Tam Nông	đ/kg	1.082
499	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
500	Yên Lập	đ/kg	1.136
501	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
502	Thanh Thủy	đ/kg	1.118
503	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
504	Việt Trì	đ/kg	1.145

vub

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
505	Thanh Ba	đ/kg	1.064
506	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
507	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
508	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
509	Lâm Thao	đ/kg	1.127
510	Phù Ninh	đ/kg	1.118
511	Tam Nông	đ/kg	1.136
512	Cẩm Khê	đ/kg	1.182
513	Yên Lập	đ/kg	1.191
514	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
515	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
516	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (GIÁ BÁN TẠI CÁC ĐẠI LÝ KHU VỰC VIỆT TRÌ, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
517	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
518	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
519	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
520	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836,4
521	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
522	Xi măng rời PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	746
523	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
524	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÁI		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
525	Việt Trì	đ/kg	1.060
526	Thanh Ba	đ/kg	1.000
527	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
528	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
529	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
530	Lâm Thao	đ/kg	1.050
531	Phù Ninh	đ/kg	1.050
532	Tam Nông	đ/kg	1.060
533	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
534	Yên Lập	đ/kg	1.115
535	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
536	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
537	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
538	Việt Trì	đ/kg	1.110
539	Thanh Ba	đ/kg	1.050
540	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
541	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055

vub

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
542	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
543	Lâm Thao	đ/kg	1.095
544	Phù Ninh	đ/kg	1.100
545	Tam Nông	đ/kg	1.110
546	Câm Khê	đ/kg	1.160
547	Yên Lập	đ/kg	1.160
548	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
549	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
550	Tân Sơn	đ/kg	1.210
THÉP XÂY DỰNG			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (GIÁ BÁN TẠI KHO BÃI BẾN BÁN THÁI NGUYÊN, GIAO TRÊN PHƯỢT TIỆN NGƯỜI MUA)			
Thép hình			
551	Thép góc L40 ÷ 50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.200
552	Thép góc L60 ÷ 75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900
553	Thép góc L80 ÷ 100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.000
554	Thép góc L 120 ÷ 130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
555	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.000
556	Thép góc L60-75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
557	Thép góc L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
558	Thép góc LI 20-130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
559	Thép góc LI50 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.200
560	Thép CS [^] -IO SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
561	Thép C12-14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
562	Thép C16-H8 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.450
563	Thép 110-12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m		14.600
564	Thép 114-16 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.700
Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		đ/kg	
565	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	13.150
566	6m < L < 9 m	đ/kg	12.870
567	4m < L < 6 m		12.590
568	2m < L < 4 m	đ/kg	12.300
Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại		đ/kg	
569	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.700
570	6m < L < 9 m	đ/kg	12.420
571	4m < L < 6 m		12.180
572	2m < L < 4 m		11.950
Thép dây và thép cây			
573	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T,d8-T cuộn	đ/kg	14.300
574	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	14.300
575	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	14.600
576	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	14.350
577	Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D10 L=11,7m	đ/kg	14.400
578	Thép vằn CT5.SD295A, CB300-V D12 L= 11,7m	đ/kg	14.350
579	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D14-40 L=11,7m	đ/kg	14.300
Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
580	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	14.318
581	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	14.364
582	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	14.091
583	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	14.045
584	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	14.000
585	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	14.364
586	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	14.318
587	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.273
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại địa bàn Thị xã Phú Thọ, địa bàn huyện Thanh Sơn		
588	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	14.545
589	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	14.591
590	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	14.318
591	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	14.273
592	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	14.227
593	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	14.591
594	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	14.545
595	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.500
	Thép xây dựng do công ty ĐT PT Việt Thành sản xuất (Shinkanto) bán tại Việt Trì		
596	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	12.600
597	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.550
598	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	12.500
	Thép khác bán tại Việt Trì		
599	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
600	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE ĐỊA CHỈ KM9, VẬT CÁCH, QUÁN TOÀN, HỒNG BÀNG HẢI PHÒNG - VĂN PHÒNG HÀ NỘI: TÒA NHÀ AUSTNAM, NGÕ 109 TRƯỜNG CHINH, HÀ NỘI - SĐT: 0947 776 797		
	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
601	Thép cuộn trơn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
602	Thép cuộn vằn D8v: SD235	đ/kg	13.570
	Thép thanh vằn: CB300-V, Gr 40		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
603	D14-D32	đ/kg	13.420
604	D10	đ/kg	13.620
605	D12	đ/kg	13.470
	Thép thanh vằn: CB400-V/SD390/ Gr 60		
606	D14-D32	đ/kg	13.520
607	D10	đ/kg	13.720
608	D12	đ/kg	13.570
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC. TẦNG 3, TÒA NHÀ SIMCO, 28 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI. ĐT: 04.37850909 - FAX: 04.37850066. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
609	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
610	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.450
611	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.300
612	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
613	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
614	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
615	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
616	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
617	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
618	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
619	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500
620	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.000
621	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THÉP HÌNH . Địa chỉ: số 96 - Phố Bồ Đề - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội. Văn phòng GD: Km2 - Quốc Lộ 3 - Dốc Vân - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội . Tel: 024 39617168 / Fax: 024 39617169; DD: 0913226121 -0913502074-0913222280. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ (Thén trung quốc nhân khẩu)		
622	Thép I600x200x 11X17x 12m (106kg/m)	đ/kg	16.273
623	Thép I350x 175x7x 11X12m (49,6kg/m)	đ/kg	15.727
624	Thép H350x350x 12x 19x 12m(137kg/m)	đ/kg	16.818
625	Thép U300x90x9x 12m(38,1 kg/m)	đ/kg	19.364
626	Thép I250x 125x6x9x 12m (2916kg/m)	đ/kg	15.727
627	Thép L100x100x10x12m (15,1kg/m)	đ/kg	15.727
628	Thép L90x90x8x12m (10,9kg/m)	đ/kg	15.727
629	Thép L75 x75 X 6 X 12m (6,89kg/m)	đ/kg	15.455
630	Thép L63 x63 X 5 X 6m (4,81kg/m)	đ/kg	15.455
631	Thép tấm 81yx 1,5x6m	đ/kg	16.273
632	Thép tấm 10-141yx1,5x6m	đ/kg	16.273
633	Thép tấm 16-181yx 1,5x6m	đ/kg	15.727
634	Thép tấm 20-301yx2x6m *	đ/kg	15.727
635	Thép tấm 32-601yx2x6m	đ/kg	16.273
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
	ỐNG NHỰA UPVC		
636	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
637	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
638	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
639	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
640	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
641	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
642	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
643	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
644	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
645	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
646	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
647	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
648	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
649	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
650	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
651	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
652	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
653	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
654	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
655	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
656	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
657	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC. (ĐỊA CHỈ ĐƯỜNG D1 - KHU D - KCN PHỐ NỔI A - HUYỆN VĂN LÂM - TỈNH HƯNG YÊN. ĐT: 03213.967.863 - FAX: 03213.967.865)		
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm);		
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
658	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
659	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
660	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
661	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
662	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
663	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
664	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
665	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
666	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
667	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
668	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
669	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
670	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
671	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
672	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
673	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
674	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
675	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
676	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
677	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427-2:2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
678	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
679	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
680	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
681	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
682	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
683	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
684	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
685	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
686	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
687	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
688	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
689	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
690	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
691	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
692	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
693	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
694	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
695	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
696	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
697	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
698	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
699	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
700	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
701	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
702	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
703	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
704	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
705	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
706	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
707	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
708	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
709	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
710	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
711	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
712	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
713	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
714	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
715	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
716	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
717	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
718	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
719	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
720	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
721	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
722	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
723	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
724	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
725	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
726	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
727	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
728	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
729	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
730	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
731	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
732	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
733	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
734	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
735	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
736	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
737	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
738	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
739	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
740	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
741	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
742	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
743	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
744	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
745	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
746	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
747	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
748	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
749	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
750	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
751	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
752	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
753	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
754	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
755	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
756	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
757	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
758	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
759	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
760	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
761	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
762	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
763	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
764	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
765	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
766	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
767	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
768	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
769	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
770	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
771	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
772	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
773	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
774	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
775	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
776	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
777	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
778	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
779	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
780	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
781	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
782	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
783	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
784	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
785	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
786	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
787	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
788	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
789	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
790	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
791	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
792	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
793	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
794	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
795	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
796	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
797	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
798	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
799	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
800	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
801	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
802	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
803	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
804	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
805	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
806	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
807	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
808	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
809	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
810	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
811	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
812	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050

mb

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
813	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
814	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
815	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
816	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
817	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
818	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
819	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
820	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
821	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
822	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
823	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
824	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
825	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
826	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
827	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
828	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
829	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
830	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
831	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
832	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
833	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
834	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
835	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
836	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
837	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
838	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
839	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
840	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
841	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
842	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
843	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
844	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
845	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
846	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
847	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
848	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
849	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
850	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
851	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
852	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
853	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
854	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
855	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
856	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
857	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
858	Ông uPVC C4 D42	đ/m	28.091
859	Ông uPVC C4 D48	đ/m	35.364
860	Ông uPVC C4 D60	đ/m	50.455
861	Ông uPVC C4 D75	đ/m	73.818
862	Ông uPVC C4 D90	đ/m	84.455
863	Ông uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
864	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
865	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
866	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
867	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
868	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
869	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
870	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
871	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
872	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
873	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
874	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
875	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
876	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
877	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
878	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
879	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
880	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
881	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
882	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
883	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
884	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
885	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
886	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
887	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
888	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
889	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
890	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
891	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
892	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
893	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
894	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
895	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
896	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
897	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
898	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
899	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
900	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
901	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
902	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
903	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
904	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
905	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
906	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
907	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	(Giá bàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	1. Bồn dân dụng - bồn đứng		
908	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
909	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
910	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
911	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
912	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
913	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
914	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
915	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
916	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
917	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
918	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
919	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
920	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
921	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
922	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310 , đường kính 760		
923	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
924	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
925	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
926	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
927	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
928	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
929	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
930	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
931	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
932	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
933	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
934	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
935	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
936	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
937	TA 10000 - BỒN ĐỨNG , đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
938	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
939	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
940	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
941	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
942	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
943	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
944	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
945	TA 30000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	CỬA NHÔM KÍNH CỬA (CÔNG TY QUANG TẠO KHU 2 NÔNG TRANG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ)		
946	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA NHỰA ROYAL WINDOW CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG. ĐỊA CHỈ: TỔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DỪU LÂU, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ.		
	* CỬA NHỰA LỖI THÉP u PVC ROYAL WINDOW		
947	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.100.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
948	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
949	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
950	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
951	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.720.000
952	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.320.000
953	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
954	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
955	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
956	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.900.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
957	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.669.000
958	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.778.000
959	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
960	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
961	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	3.160.000
962	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000
963	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
964	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
965	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
966	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
967	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
968	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m ²	122.100
969	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m ²	122.100

uk

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
970	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m ²	80.000
971	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m ²	471.900
972	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m ²	30.000
973	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m ²	122.100
974	Chuyển góc vuông CP90	đ/m ²	357.500
975	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m ²	357.500
976	Nan trang trí màu trắng	đ/m ²	39.000
977	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
978	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
979	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
980	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m ²	130.000
	*CỬA NHÔM ROYAL WINDOW		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
981	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.950.000
982	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.880.000
983	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
984	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.650.000
985	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.550.000
986	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.680.000
987	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.530.000
988	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.450.000
989	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.210.000
990	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.135.000
991	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.537.000
992	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.890.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA		
993	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.378.000
994	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.256.000
995	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.195.000
996	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.050.000
997	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.985.000
998	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.005.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
999	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.995.000
1000	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.990.000
1001	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
1002	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.720.000
1003	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.086.000
1004	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.150.000
1005	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.958.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1006	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	250.000
1007	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	320.000
1008	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	380.000
1009	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A ĐỊA CHỈ: SN 25/3 - LÝ THƯỜNG KIỆT - ĐỒNG TÂM - VĨNH YÊN - VĨNH PHÚC ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888		
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
1010	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	1.550.000
1011	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.920.500
1012	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.120.500
1013	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1014	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.625.000
1015	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1016	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.013.000
1017	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.213.000
1018	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.313.000
1019	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.273.000
1020	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1021	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1022	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1023	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
1024	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
1025	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.185.500
1026	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.285.000
1027	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.518.000
1028	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.633.000
1029	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.618.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1030	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.864.000
1031	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.964.000
1032	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.064.000
1033	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.454.000
1034	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1035	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1036	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1037	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
1038	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m ²	2.825.000
1039	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.753.000
1040	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.858.000
1041	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.073.000
1042	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.078.000
1043	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.173.000
1044	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.259.000
1045	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.369.000
1046	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.469.000
1047	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.874.000
1048	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
1049	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
1050	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
1051	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
1052	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
1053	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
1054	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
1055	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
1056	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
1057	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1058	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1059	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1060	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG HÀ: GIA BÁN TẠI CÔNG TY. Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungha.ts@gmail.com		

ml

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
1061	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88. Độ bền uốn Mpa :57,3. Độ cứng Shore D:75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h. Không biến dạng, phồng rộp	đ/kg	40.000
1062	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa: 28,88. Độ bền uốn Mpa: 57,3. Độ cứng Shore D: 75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h. Không biến dạng, phồng rộp	đ/kg	105.000
1063	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã. Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
1064	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
1065	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
1066	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
1067	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1068	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
1069	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
1070	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
1071	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
1072	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
1073	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
1074	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
1075	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
1076	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
1077	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
1078	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
1079	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
1080	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
1081	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
1082	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
1083	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²	đ/m ²	500.000
1084	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²	đ/m ²	500.000

✓

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CẤU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỬ 60 - 90µM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55Đ		
1085	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
1086	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
1087	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
1088	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
1089	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
1090	Vách mặt dựng khung đỡ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
1091	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		
1092	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
1093	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		
1094	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		

nh

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1095	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
1096	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
1097	Loại cửa một cách kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.792.126
	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5 mm - Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m ² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m ² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m ² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m ² - Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m ² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m ² - Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m ² -Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m ²)		
	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
	GỖ XÈ HỘP		
1098	Gỗ lát: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	20.400.000
1099	Gỗ sến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
1100	Gỗ táu: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	14.280.000
1101	Gỗ nghiến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	19.380.000
1102	Gỗ trai: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	17.340.000
1103	Gỗ trò chi: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
1104	Gỗ mít: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	13.260.000
1105	Gỗ re: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
1106	Gỗ giổi: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
1107	Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
1108	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
1109	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
1110	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
1111	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1112	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
1113	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
1114	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
1115	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1116	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1117	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
1118	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
1119	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1120	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
1121	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
1122	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
1123	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1124	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1125	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1126	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1127	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
1128	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1129	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
1130	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
1131	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1132	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1133	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
1134	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
1135	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
1136	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
1137	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
	Cửa gỗ các loại, giá bán trên toàn thị xã		
	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1138	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.460.000
1139	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.280.000
1140	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.165.000
1141	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.390.000
	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1142	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.150.000
1143	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.085.000
1144	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1145	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1146	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
1147	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1148	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000
1149	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000

Vnh

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1150	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
1151	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
	HUYỆN HẠ HÒA		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1152	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
1153	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
1154	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.000.000
1155	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.100.000
1156	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
	Khuôn cửa		
1157	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
1158	Khuôn kép	đ/m	680.000
1159	Gỗ cốp pha	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
1160	Cửa đi pa nô	đ/m ²	2.400.000
1161	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1162	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1163	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.100.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1164	Ván cốt pha bản từ 15-20cm	đ/m ²	3.700.000
	HUYỆN LÂM THAO		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
1165	Cốt pha Ván gỗ	đ/m ²	2.600.000
1166	Cây chống Bạch đàn	đ/cây	25.000
	HUYỆN TAM NÔNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		
	Cửa gỗ dày 3-4cm		
1167	Cửa đi pa no gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.090.909
1168	Cửa đi pa no kính trắng nội 5 ly gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1169	Cửa sổ chớp gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1170	Cửa sổ kính trắng 5 ly, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	818.182
	Khuôn cửa nhóm 2		
1171	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ²	1.636.000
1172	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH THỦY		
	Hệ kinh doanh: Phí Văn Tường.Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
1173	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; cửa sổ)	đ/m ²	900.000
1174	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1175	Gỗ cốt pha. Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m ³	2.500.000
	HUYỆN THANH SƠN		
	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yên (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
1176	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
1177	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
1178	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
1179	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
1180	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
1181	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	500.000
1182	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	250.000
1183	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN CẨM KHÊ		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1184	Cửa gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1185	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1186	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
1187	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
1188	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
1189	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
1190	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
1191	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/m	270.000
1192	Gỗ cốt pha (gỗ keo). Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ³	2.600.000
	HUYỆN PHÙ NINH		
	Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyên khu MT B thị trấn Phong Châu		
1193	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1194	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1195	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1196	Cửa đi gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1197	Cửa sổ gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1198	Cửa sổ gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1199	Cửa sổ gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1200	Cửa sổ gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1201	Cửa đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1202	Cửa sổ kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1203	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
1204	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
1205	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000

vuh

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1206	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000
1207	Gỗ cốp pha	đ/m ³	2.300.000
	HUYỆN TÂN SƠN		
	Công ty cổ phần xây dựng Lai Sơn (Khu Chiềng 2, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ)		
	Cửa gỗ		
1208	Cửa đi pano	đ/m ²	800.000
1209	Cửa đi Pano kính	đ/m ²	750.000
1210	Cửa sổ Pano	đ/m ²	750.000
1211	Cửa sổ chớp	đ/m ²	850.000
1212	Cửa sổ kính	đ/m ²	750.000
	Khuôn cửa		
1213	Khuôn cửa kép	đ/m	400.000
1214	Khuôn cửa đơn	đ/m	300.000
1215	Gỗ cốp pha. Xưởng xe nhà ông Hà Văn Thượng (khu 9, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn)	đ/m ³	2.700.000
	TẤM LỢP CÁC LOẠI		
	TẤM LỢP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
	Đại lý tại tô 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550		
1216	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	161.818
1217	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	165.455
1218	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	162.727
1219	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	166.364
1220	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	158.182
1221	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550		
1222	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	151.818
1223	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	155.455
1224	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	152.727
1225	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	156.364
1226	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
1227	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	152.727
1228	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300; ADTile	đ/m ²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER		
1229	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	202.727
1230	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	208.182
1231	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	184.545
1232	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	189.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z 50, 2 mặt tôn, G340		
1233	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m ²	302.727
1234	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m ²	314.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1235	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	313.636
1236	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	322.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1237	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	260.000
1238	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	269.091
1239	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	277.273
1240	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	285.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1241	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³		248.182
1242	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	251.818
1243	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	244.545
1244	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	249.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
1245	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	233.636
1246	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	238.182
1247	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	230.000
1248	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	234.545
1249	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		80.900
1250	Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/m	45.455
1251	Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/m	59.091
1252	Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/m	85.455
1253	Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/m	49.091
1254	Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/m	63.636
1255	Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/m	92.727
1256	Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/m	50.000
1257	Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/m	65.455
1258	Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/m	95.455
	Vật tư phụ		
1259	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1260	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
1261	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
1262	Keo Silicone	đ/chiếc	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550/G340 Đại lý tại Phú Thọ :Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926. Phúc Thọ : Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ ĐT: 0210 3863926		
1263	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.909
1264	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	99.091
1265	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	107.273
1266	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	91.818
1267	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	100.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1268	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	108.182
1269	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.000
1270	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	97.273
1271	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	104.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER		
1272	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	147.273
1273	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	136.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
1274	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	181.818
1275	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	190.000
1276	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	197.273
1277	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	179.091
1278	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	187.273
1279	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	194.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
1280	Khô 300mm dày 0.35mm	đ/m ²	30.000
1281	Khô 400mm dày 0.35mm	đ/m ²	38.182
1282	Khô 600mm dày 0.35mm	đ/m ²	54.545
1283	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m ²	32.727
1284	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m ²	41.818
1285	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m ²	60.000
1286	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m ²	34.545
1287	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m ²	44.545
1288	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m ²	64.545
	Vật tư phụ		
1289	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
1290	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
1291	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
1292	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
1293	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
1294	Keo silicone	đ/ống	48.000
	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1295	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000
1296	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
1297	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
1298	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000

ukh

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1299	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
1300	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/cột	1.166.000
1301	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	166.600
1302	Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	1.030.300
1303	Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	818.000
1304	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	86.800
1305	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	38.400
1306	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/cái	354.000
1307	Mặt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/cái	38.400
1308	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	62.100
1309	Bu lông M18x180	đ/cái	25.500
1310	Bu lông M16x100	đ/cái	12.500
1311	Bu lông M16x45	đ/cái	8.500
1312	Bu lông M16x30	đ/cái	7.500
	SON CÔNG NGHIỆP, BỘT BÀ		
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAIN		
	1. Sơn nội thất		
1313	IPAIN INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
1314	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
1315	IPAIN INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
1316	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
1317	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
1318	IPAIN INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
1319	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
1320	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
1321	IPAIN - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
1322	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	2. Sơn ngoại thất		
1323	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
1324	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
1325	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
1326	IPAIN EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
1327	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
1328	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
1329	IPAIN - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
1330	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	3. Sơn lót kháng kiềm		
1331	IPAIN- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
1332	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
1333	IPAIN- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
1334	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
1335	IPAIN- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
1336	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
1337	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
1338	IPAIN- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
1339	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	4. Sơn lót chống thấm		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1340	IPAIN- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
1341	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kgs	đ/Lon	570.248
	5. Sơn trang trí		
1342	IPAIN- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
1343	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	6. Bột bả		
1344	ipaint- bb int 40kg/bao	đ/Bao	297.521
1345	ipaint- bb ext 40kg/bao	đ/Bao	347.107
1346	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	900.000
1347	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	272.727
1348	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	694.215
1349	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	239.669
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1350	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1351	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1352	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1353	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
1354	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1355	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
1356	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1357	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727
1358	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	1.063.636
1359	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1360	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	954.545
1361	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ) 5L/lon	đ/lon	886.364
1362	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1363	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 4L/lon	đ/lon	381.818
1364	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 18L/thùng	đ/thùng	1.110.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1365	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trắng sáng trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
1366	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1367	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
1368	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
1369	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
1370	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
1371	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1372	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
1373	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1374	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
1375	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1376	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1377	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
1378	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
1379	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
1380	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
1381	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
1382	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
1383	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
1384	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
1385	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
1386	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
1387	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
1388	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
1389	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
1390	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
1391	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
1392	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
1393	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
1394	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
1395	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1396	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
1397	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1398	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1399	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN		
	Km 16, Quốc lộ 32, Lai Xá, Kim Chung, Hoài đức Hà Nội		
	Điện Thoại 04 38489055;		
	mui.nguyenvinh@gmail.com		
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM TIÊU CHUẨN)		
1400	AV lò	đ/m	4.300
1401	AV 25	đ/m	5.900
1402	AV 35	đ/m	7.400
1403	AV 50	đ/m	10.300
1404	AN 70	đ/m	13.800
1405	AN 95	đ/m	18.200
1406	AV 120	đ/m	23.800
1407	AN' 150	đ/m	29.100
1408	AV 185	đ/m	37.800
1409	A V 240	đ/m	47.700
	II. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM TIÊU CHUẨN)		
1410	ABC 2x 16	đ/m	9.200
1411	ABC 2x25	đ/m	12.400
1412	ABC 2x35	đ/m	15.100
1413	ABC 2x50	đ/m	21.400
1414	ABC 2x70	đ/m	35.200
1415	ABC 2x95	đ/m	46.600
1416	ABC 2x120	đ/m	56.100
1417	ABC 2x150	đ/m	68.800
1418	ABC 2x185	đ/m	85.000
	III. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM TIÊU CHUẨN)	đ/m	
1419	ABC 4x16	đ/m	17.800
1420	ABC 4x25	đ/m	24.800
1421	ABC 4x35	đ/m	30.200
1422	ABC 4x50	đ/m	42.100
1423	ABC 4x70	đ/m	57.200
1424	ABC' 4x95	đ/m	75.400
1425	ABC 4x120	đ/m	96.000
1426	ABC 4x150	đ/m	118.400
1427	ABC 4x185	đ/m	151.600
1428	ABC 4x240	đ/m	192.400
	IV. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1429	AN 16	đ/m	6.300
1430	AV 25	đ/m	9.500
1431	AN' 35	đ/m	11.800
1432	AV 50	đ/m	16.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1433	A V 70	đ/m	22.400
1434	AV 95	đ/m	29.800
1435	AV 120	đ/m	37.000
1436	AV 150	đ/m	46.500
1437	A V 185	đ/m	56.500
1438	AV 240	đ/m	73.400
	V. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1439	AHC 2x16	đ/m	14.500
1440	ABC 2x25	đ/m	20.200
1441	ABC 2x35	đ/m	23.700
1442	ABC 2x50	đ/m	32.400
1443	ABC 2x70	đ/m	47.000
1444	ABC 2x95	đ/m	63.200
1445	ABC 2x120	đ/m	77.400
1446	ABC 2x150	đ/m	93.500
1447	ABC 2x185	đ/m	118.200
1448	ABC 2.X 240	đ/m	149.300
	VI. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT HOẶC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1449	ABC 4 x16	đ/m	28.800
1450	ABC 4x25 -	đ/m	40.000
1451	ABC 4x35	đ/m	47.200
1452	ABC 4x50	đ/m	64.600
1453	ABC 4x70	đ/m	89.900
1454	ABC 4x95	đ/m	119.100
1455	ABC 4 x120	đ/m	147.200
1456	ABC 4 x150	đ/m	185.000
1457	ABC 4x185	đ/m	226.900
1458	ABC 4x240	đ/m	293.700
	VII. DÂY NHÔM TRẦN A		
1459	A 16	đ/kg	108.000
1460	A 25	đ/kg	104.000
1461	A 35	đ/kg	100.000
1462	A 50	đ/kg	96.000
1463	A 70	đ/kg	96.000
1464	A 95	đ/kg	96.000
1465	A 120	đ/kg	96.000
1466	A 150	đ/kg	96.000
1467	A 185	đ/kg	96.000
1468	A 240	đ/kg	96.000
	VIII. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP		
1469	AC 50/8	đ/kg	81.840
1470	AC 70/11	đ/kg	81.840
1471	AC 95/16	đ/kg	81.840
1472	AC 120/19	đ/kg	82.840
1473	AC 150/19	đ/kg	84.480
1474	AC 150/24	đ/kg	81.840
1475	AC 185/24	đ/kg	84.480

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1476	AC 185/29	đ/kg	82.840
1477	AC 240/32	đ/kg	84.480
1478	AC 300/39	đ/kg	84.480
1479	AC 400/51	đ/kg	84.480
1480	AC 400/93	đ/kg	79.200
	IX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ		
1481	AC K11 50/8	đ/kg	85.040
1482	ACK11 70/11	đ/kg	84.600
1483	ACK11 95/16	đ/kg	84.200
1484	ACK11 120/19	đ/kg	85.200
1485	AC K 11 150/19	đ/kg	89.200
1486	AC K11 150/24	đ/kg	86.500
1487	ACK11 185/24	đ/kg	89.200
1488	ACK11 185/29	đ/kg	87.100
1489	ACK11 240/32	đ/kg	89.000
1490	AC K. 11 300/39	đ/kg	89.000
1491	ACK11 400/51	đ/kg	87.900
1492	ACK11 400/93	đ/kg	81.400
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		
1493	VCSF 1x0.3	đ/m	1.170
1494	VCSF 1x0.5	đ/m	1.810
1495	VCSF 1x0.7	đ/m	2.470
1496	VCSF 1x1.0	đ/m	3.150
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		
1497	VCSF 1x1.5	đ/m	4.810
1498	VCSF 1x2.0	đ/m	6.280
1499	VCSF 1x2.5	đ/m	7.690
1500	VCSF 1x3.0	đ/m	9.280
1501	VCSF 1x4.0	đ/m	11.990
1502	NTS F 1x6.0	đ/m	17.710
1503	NTS F 1x8.0	đ/m	24.320
1504	VCSF 1x10	đ/m	30.920
1505	VCSF 1x16	đ/m	49.280
1506	VCSF 1x25	đ/m	72.900
	II. DÂY ĐƠN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		
1507	VC 1 X 1,5	đ/m	4.630
1508	VC 1 X 2,0	đ/m	6.210
1509	VC 1 X 2,5	đ/m	7.350
1510	VC 1 X 4,0	đ/m	11.890
1511	VC 1 X 6,0	đ/m	17.780
	III. DÂY Ô VAN 2 RUỘT MỀM		
1512	VCTFK 2x0.3	đ/m	2.710
1513	VCTFK 2x0.5	đ/m	4.260
1514	VCTFK 2x0.7	đ/m	5.290
1515	VCTFK 2x1.0	đ/m	7.280
1516	VCTFK 2x1.5	đ/m	10.010
1517	CCI 1- K 2x2.0	đ/m	13.680
1518	VCTFK 2x2.5	đ/m	16.070
1519	VCTFK 2x3.0	đ/m	20.240

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1520	VCTFK 2x4.0	đ/m	25.050
1521	VCTFK 2x6.0	đ/m	37.730
	IV. DÂY SÚP DẪN		
1522	cv 2 X 0.3	đ/m	2.350
1523	cv 2 X 0.5	đ/m	3.630
1524	cv 2 X 0.7	đ/m	5.064
1525	cv 2 X 1.0	đ/m	6.300
1526	cv 2 X 1.5	đ/m	9.620
1527	cv 2 X 2.0	đ/m	12.560
1528	cv 2 X 2.5	đ/m	15.380
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		
1529	VCTF 3x0.5	đ/m	6.050
1530	VCTF 3x0.7 (bọc dệt)	đ/m	8.170
1531	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	đ/m	9.260
1532	VCTF 3x1.5	đ/m	15.640
1533	VCTF 3x2.5	đ/m	25.120
1534	VCTF 3x4.0	đ/m	38.660
1535	VCTF 3x6.0	đ/m	58.600
1536	VCTF 3x10	đ/m	102.850
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		
1537	VCTF 4x0.5	đ/m	8.390
1538	VCTF 4x0.75	đ/m	11.810
1539	VCTF 4 x1.0	đ/m	14.690
1540	VCTF 4x1.5	đ/m	20.490
1541	VCTF 4x2.0	đ/m	29.880
1542	VCTF 4x2.5	đ/m	32.750
1543	VCTF4x3.0	đ/m	40.270
1544	VCTF 4x4.0	đ/m	50.830
1545	VCTF 4x6.0	đ/m	76.940
1546	CVV 3x4+1 x2.5	đ/m	52.810
1547	CVV 3x6+1 x4	đ/m	73.430
	VII. CÁP ĐỒNG RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)		
1548	cv 1x1.5	đ/m	4.810
1549	c V 1x2.0	đ/m	6.260
1550	cv 1x2.5	đ/m	7.690
1551	cv 1x3.0	đ/m	9.280
1552	cV 1x4	đ/m	11.990
1553	CV 1x6	đ/m	17.710
1554	cv 1x10	đ/m	28.480
1555	cv 1x16	đ/m	43.310
1556	cv 1x25	đ/m	67.430
1557	cv 1 x35	đ/m	94.510
1558	Cv 1x50	đ/m	130.320
1559	Cv1x70	đ/m	183.900
1560	cV 1x95	đ/m	257.630
1561	cv 1x120	đ/m	322.850
1562	Cv 1x150	đ/m	402.340
1563	CV 1x185	đ/m	504.210

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1564	CV 1x240	đ/m	659.700
1565	CV 1x300	đ/m	825.000
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE , BỌC VỎ PVC		
1566	cxv 1x1.5	đ/m	5.640
1567	c.xv 1x2	đ/m	7.630
1568	cxV 1x2.5	đ/m	8.570
1569	cxV 1x3	đ/m	10.490
1570	cxv 1x4	đ/m	12.770
1571	cxv 1x6	đ/m	18.360
1572	CXV 1x10	đ/m	29.060
1573	cxv 1x16	đ/m	45.020
1574	cxv 1x25	đ/m	68.920
1575	cxv 1x35	đ/m	96.180
1576	cxv 1x50	đ/m	132.310
1577	cxv 1x70	đ/m	186.560
1578	CXV 1 x95	đ/m	259.650
1579	cxv 1x120	đ/m	325.550
1580	cxv 1x150	đ/m	405.260
1581	cxv 1x185	đ/m	507.710
1582	cxv 1x240	đ/m	663.400
1583	cxv 1x300	đ/m	830.000
	IX.CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN BỌC VỎ PVC		
1584	cxv 2x1.5	đ/m	12.510
1585	cxv 2x2.5	đ/m	18.660
1586	cxv 2x4	đ/m	27.200
1587	cxv 2x6	đ/m	40.560
1588	cxv 2x2.5 Bọc Đặc	đ/m	17.560
1589	CXV 2x4 Bọc Đặc	đ/m	25.900
1590	CXV 2x6 Bọc Đặc	đ/m	35.000
1591	cxv 2x10	đ/m	62.520
1592	cxv 2x16	đ/m	94.730
1593	cxv 2x25	đ/m	145.760
1594	c.xv 2x35	đ/m	202.130
1595	cxv 2x50	đ/m	276990
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT 01 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1596	cxv 3x4+1x2.5	đ/m	49.420
1597	CXV 3x6+1x4	đ/m	70.980
1598	c.xv 3x10x1 x()	đ/m	109.160
1599	cxv 3x16+1x10	đ/m	169.100
1600	cxv 3x25+1x16	đ/m	258.980
1601	cxv 3x35+1x16	đ/m	341.810
1602	cxv 3x50+1x25	đ/m	477.460
1603	cxv 3x70+1x35	đ/m	672.030
1604	cxv 3x95+1x50	đ/m	923.680
1605	cx\ 3x120+1x70	đ/m	1.179.720
1606	cxv 3x150+1x95	đ/m	1.495.790
1607	cxv 3x185+1x120	đ/m	1.873.770

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1608	cxv 3x240+1x120	đ/m	2.344.480
1609	cxv 3x300+1x150	đ/m	2.930.000
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC			
1610	cx\ 4x1.5	đ/m	24.770
1611	cxv 4x2.5	đ/m	36.960
1612	cxv 4x4	đ/m	53.720
1613	cxv 4x6	đ/m	77.620
1614	cxv 4x10	đ/m	121.620
1615	ex V 4x16	đ/m	184.000
1616	exv 4x25	đ/m	284.510
1617	exv 4x35	đ/m	395.000
1618	exv 4x50	đ/m	544.160
1619	exv 4x70	đ/m	767.210
1620	exv 4x95	đ/m	1.057.520
1621	exv 4x120	đ/m	1.323.710
1622	exV 4x150	đ/m	1.648.370
1623	exv 4x185	đ/m	2.063.050
1624	exv 4x240	đ/m	2.690.900
1625	exv 4x300	đ/m	3.370.000
XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ BỌC PVC			
1626	MULLEU 2x4	đ/m	34.250
1627	MULLER 2x6	đ/m	47.170
1628	MULLEU 2x7	đ/m	54.190
1629	MI 1 LEU 2x10	đ/m	69.520
1630	MI 1.1 EU 2x11	đ/m	73.990
1631	MUI LEU 2x16	đ/m	104.360
XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC			
1632	DSTA 2x2.5	đ/m	28.760
1633	DSTA 2x4	đ/m	38.020
1634	DST \ 2x6	đ/m	50.900
1635	DSTA 2x10	đ/m	74.530
1636	DSTA 2x16	đ/m	109.730
1637	DSTA 2x25	đ/m	163.640
1638	DSTA 2x35	đ/m	221.530
1639	DSTA 2x50	đ/m	300.540
1640	DST.\ 2x70	đ/m	419.710
1641	DS I A2x95	đ/m	592.700
1642	DSTA 2x120	đ/m	734.380
1643	DSTA 2x150	đ/m	916.980
XIV. CÁP ĐỒNG TRUNG TÍNH 4 RUỘT PVC			
1644	DSTA 3x2.5+1x1.5	đ/m	44.030
1645	DSTA 3x4+1x2.5	đ/m	61.030
1646	DSTA 3x6+1x4	đ/m	82.750
1647	DSTA 3x10x1x6	đ/m	122.760
1648	DSTA 3x16+1x10	đ/m	185.570
1649	DSTA 3x25+1x16	đ/m	278.190
1650	DST.\ 3x35+1 \16	đ/m	363.870
1651	DSTA 3x50+1x25	đ/m	504.370
1652	DSTA 3x70+1x35	đ/m	728.960

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
1653	DSTA 3x95+1x50	đ/m	989.950
1654	DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.255.750
1655	DSTA 3x150+1x95	đ/m	1.584.450
1656	DSTA 3x185+1x120	đ/m	2
1657	DSTA 3x240+1x150	đ/m	2.547.240
1658	DS TA 3x300+1x150	đ/m	3.060.000
	XV. CÁP ĐỒNG NGÂM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
1659	DSTA 4x2.5	đ/m	47.610
1660	ITSTA 4 \ 4	đ/m	64.690
1661	DSTA 4x6	đ/m	89.180
1662	DS1A 4x10	đ/m	135.010
1663	DSTA 4x16	đ/m	202.760
1664	DSTA 4x25	đ/m	304.630
1665	DS1A 4x35	đ/m	419.390
1666	1)S 1A 4x50	đ/m	573.180
1667	ITS 1 A 4x70	đ/m	826.640
1668	DSTA 4x95	đ/m	1.125.630
1669	DSTA 4x120	đ/m	1.401.910
1670	DSTA 4x150	đ/m	1.736.480
1671	DSTA 4x185	đ/m	2.167.700
1672	1)STA 4x240	đ/m	2.811.360
1673	ITS'1A 4x300	đ/m	3.500.000
	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1674	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1675	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
1676	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1677	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
1678	Ghép AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
1679	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
1680	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
	Cột thép Bát giác liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1681	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính góc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.778.924
1682	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính góc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.833.591
1683	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính góc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.396.080
1684	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính góc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.888.258
1685	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính góc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.731.992
	Cột thép Tròn côn liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1686	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính góc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.822.085
1687	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính góc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.866.310

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1688	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.423.230
1689	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.606.685
1690	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.372.450
	Cột thép Bát giác mạ kẽm nhúng nóng		
1691	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.613.240
1692	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.346.875
1693	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.214.385
1694	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.606.685
1695	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.163.605
1696	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.929.370
	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		
1697	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.682.855
1698	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.727.080
1699	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.176.900
1700	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.745.915
1701	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.302.835
1702	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	7.031.115
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1703	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.690.469
1704	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.312.452
1705	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.578.542
1706	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.183.229
1707	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.939.262
1708	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.561.245
1709	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.058.832
1710	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.432.022

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1711	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	974.610
1712	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685
1713	Cần đèn CD-07 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.601.145
1714	Cần đèn CD-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.183.455
1715	Cần đèn CD-11 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.253.070
1716	Cần đèn CD-18 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685
1717	Cần đèn CD-20 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.670.760
1718	Cần đèn CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.461.915
1719	Cần đèn CD-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.253.070
1720	Cần đèn CD-43 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.531.530
1721	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.392.300
1722	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.949.220
1723	Cần đèn CK-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.879.605
1724	Cần đèn CK-14 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
1725	Cần đèn CK-15 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685
1726	Cần đèn CK-31 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.740.375
1727	Cần đèn CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	2.018.835
1728	Cần đèn CK-34 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.461.915
1729	Cần đèn CK-36 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
1730	Cần đèn CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H		
1731	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu góc 310.	đ/cột	1.000.000
1732	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 310.	đ/cột	1.170.000
1733	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu góc 310 .	đ/cột	1.230.000
1734	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu góc 340.	đ/cột	1.150.000
1735	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 340.	đ/cột	1.370.000
1736	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu góc 340.	đ/cột	1.460.000
1737	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.340.000
1738	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.580.000
1739	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THỂ		
1740	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.340.000
1741	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.440.000
1742	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.570.000
1743	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280 .	đ/cột	1.510.000
1744	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280 .	đ/cột	1.620.000
1745	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280.	đ/cột	2.090.000
1746	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.530.000
1747	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.720.000
1748	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	2.100.000
1749	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.610.000
1750	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.800.000
1751	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	2.190.000
1752	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.000.000
1753	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19 ; Đầu góc 323.	đ/cột	2.200.000
1754	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.600.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1755	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	3.450.000
1756	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	4.400.000
1757	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	5.150.000
1758	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
1759	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	8.290.000
1760	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	9.630.000
1761	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	10.100.000
1762	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	9.500.000
1763	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	10.800.000
1764	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	11.300.000
1765	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	11.650.000
1766	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	13.300.000
1767	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	14.100.000
1768	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	13.850.000
1769	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	15.800.000
1770	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	16.800.000
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY THƯỢNG LÝ HẢI PHÒNG		
1771	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	10.600
1772	Nhựa đường phun 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	12.000
1773	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	9.200
1774	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	14.500
1775	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	15.000
1776	Nhựa đường lỏng NIC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	13.500
	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH Nhựa đường Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE .		
1777	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì	đ/kg	12.182
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
1778	Cụm Công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam, Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455; Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì, Cước vận chuyển từ việt trì đi các huyện 3đ/kg/km	đ/kg	3.450
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH . Số 66 ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG 25, QUẬN BÌNH THẠNH TP. HCM. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ , TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		
1779	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m ²	696.485
1780	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m ²	1.682.011

ukh